# VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

## ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

| ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: 597/NQ-UBTVQH14 | *Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2018* |

### NGHỊ QUYẾT
### Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu chính phủ năm 2018 giữa các bộ, địa phương

### ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 49/2017/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Sau khi xem xét Tờ trình số 340/TTr-CP ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ và Báo cáo thẩm tra số 1259/BC-UBTCNS14 ngày 12 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách về điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu chính phủ năm 2018 giữa các bộ, địa phương,

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.**

1. Điều chỉnh giảm dự toán chi đầu tư phát triển nguồn vốn trái phiếu chính phủ năm 2018 là 1.630,544 tỷ đồng (Trong đó, Bộ Giao thông vận tải giảm 1.047,544 tỷ đồng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giảm 220 tỷ đồng và địa phương giảm 363 tỷ đồng).

2. Điều chỉnh tăng dự toán chi đầu tư phát triển nguồn vốn trái phiếu chính phủ năm 2018 là 1.364,458 tỷ đồng cho một số bộ, địa phương, cụ thể như sau:

a) Bổ sung 609,113 tỷ đồng cho các địa phương thực hiện các dự án thuộc Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên thuộc Nghị quyết số 916/NQ-UBTVQH13, Nghị quyết số 1096/NQ-UBTVQH13, Nghị quyết số 414/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo Phụ lục số 1 đính kèm;

b) Bổ sung 686,424 tỷ đồng để thực hiện 06 dự án cấp bách về giao thông theo số vốn đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội bổ sung tại Nghị quyết số 468/NQ-UBTVQH14 ngày 29 tháng 12 năm 2017 theo Phụ lục số 2 đính kèm;

c) Bổ sung 68,921 tỷ đồng cho tỉnh Kiên Giang để thực hiện 02 dự án giao thông theo Nghị quyết số 726/NQ-UBTVQH13 ngày 20 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo Phụ lục số 3 đính kèm.

3. Điều chỉnh tăng dự toán chi đầu tư phát triển nguồn vốn nước ngoài năm 2018 là 266,086 tỷ đồng để bổ sung dự toán cho các dự án ODA đang thiếu vốn năm 2018. Giao Chính phủ quyết định việc bổ sung dự toán cho các dự án ODA cụ thể trong phạm vi số vốn này.

**Điều 2.**

Cho phép kéo dài thời gian giải ngân đối với số vốn quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019. Quá thời hạn này, số vốn chưa giải ngân hết sẽ hủy dự toán theo quy định.

**Điều 3.**

Chính phủ chịu trách nhiệm chỉ đạo các bộ, địa phương liên quan triển khai thực hiện quy định của Nghị quyết này.

**Điều 4.**

Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn giám sát, kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết này./.

**TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**
**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Kim Ngân**

**PHỤ LỤC SỐ 1**
**DANH MỤC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CỐ HÓA TRƯỜNG, LỚP HỌC VÀ NHÀ CÔNG VỤ CHO GIÁO VIÊN ĐƯỢC BỔ SUNG VỐN TPCP NĂM 2018**
*(Kèm theo Nghị quyết số 597/NQ-UBTVQH14)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| TT | Danh mục dự án | Thời gian KC-HT | Địa điểm XD | Quyết định đầu tư | Bổ sung kế hoạch đầu tư vốn TPCP năm 2018 từ số vốn còn lại chưa phân bổ của một số bộ, địa phương |
|---|---|---|---|---|---|
| | **TỔNG SỐ** | | | | **609.113** |
| **I** | **CÁC PHÒNG HỌC THUỘC NQ 414/NQ-UBTVQH14** | | | | **570.801** |
| | **HÀ GIANG** | | | | **79.305** |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng công trình (DA01) thuộc Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học sử dụng nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ dự phòng giai đoạn 2012-2015 tỉnh Hà Giang | 2017-2018 | Xã Cán Chu Phìn huyện Mèo Vạc | QĐ số 2256/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 1.045 |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng công trình (DA02) thuộc Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học sử dụng nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ dự phòng giai đoạn 2012-2015 tỉnh Hà Giang | 2017-2018 | Huyện Hoàng Su Phì | QĐ số 2257/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 27.672 |
| 3 | Dự án đầu tư xây dựng công trình (DA03) thuộc Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học sử dụng nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ dự phòng giai đoạn 2012-2015 tỉnh Hà Giang | 2017-2018 | Huyện Hoàng Su Phì, Yên Minh, Quản Bạ | QĐ số 2258/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 38.352 |
| 4 | Dự án đầu tư xây dựng công trình (DA04) thuộc Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học sử dụng nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ dự phòng giai đoạn 2012-2015 tỉnh Hà Giang | 2017-2018 | Huyện Yên Minh | QĐ số 2259/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 7.735 |
| 5 | Dự án đầu tư xây dựng công trình (DA05) thuộc Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học sử dụng nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ dự phòng giai đoạn 2012-2015 tỉnh Hà Giang | 2017-2018 | Huyện Xín Mần | QĐ số 2260/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 3.069 |
| 6 | Dự án đầu tư xây dựng công trình (DA06) thuộc Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học sử dụng nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ dự phòng giai đoạn 2012-2015 tỉnh Hà Giang | 2017-2018 | Huyện Quản Bạ | QĐ số 2261/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 1.432 |
| | **LẠNG SƠN** | | | | **6.871** |
| | **Các dự án khởi công mới năm 2018** | | | | **6.871** |
| | ***Dự án nhóm C*** | | | | ***6.871*** |
| 1 | Dự án: Trường Mầm non xã Yên Lỗ, huyện Bình Gia (01 phòng học) | 2017-2018 | Yên Lỗ | 2000/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 1.103 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Dự án: Trường MN xã Cường Lợi (điểm Trường Đồng Khoang và Bản Chuộn) huyện Đình Lập | 2017-2018 | Cường Lợi | 2002/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 2.520 |
| 3 | Dự án: Trường Mầm non xã Đình Lập, huyện Đình Lập (01 phòng học) | 2017-2018 | Đình Lập | 2001/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 1.219 |
| 4 | Trường Mầm non xã Châu Sơn, huyện Đình lập | 2017-2018 | Châu Sơn | 2003/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 2.029 |
| | **LÀO CAI** | | | | **35.080** |
| | **Các dự án khởi công mới năm 2018** | | | | **35.080** |
| | ***Dự án nhóm C*** | | | | ***35.080*** |
| | Dự án đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng phòng học cho các trường Mầm non tại các huyện nghèo và các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP | 2017-2018 | Tại huyện: Mường Khương, Si Ma Cai, Văn Bàn, Bát Xát, Sa Pa | 4753/QĐ-UBND; 30/10/2017 | 35.080 |
| | **YÊN BÁI** | | | | **2.650** |
| | **Các dự án khởi công mới năm 2018** | | | | **2.650** |
| | ***Dự án nhóm C*** | | | | ***2.650*** |
| 1 | Xây dựng công trình Trường Mầm non Bông sen xã Túc Đán, huyện Trạm Tấu | 2017-2018 | Xã Túc Đán, H. Trạm Tấu | 338/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 | 880 |
| 2 | Xây dựng công trình Trường Mầm non Hoa Ban xã Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu | 2017-2018 | Xã Trạm Tấu, H. Trạm Tấu | 337/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 | 1.770 |
| | **THÁI NGUYÊN** | | | | **1.395** |
| | **Các dự án khởi công mới năm 2018** | | | | **1.395** |
| | ***Dự án nhóm C*** | | | | ***1.395*** |
| | Xây dựng các phòng học Trường Mầm non tại huyện Võ Nhai thuộc Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ dự phòng giai đoạn 2012-2015 | 2017-2018 | Huyện Võ Nhai | 2525/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 1.395 |
| | **BẮC KẠN** | | | | **6.755** |
| | **Huyện Ba Bể** | | | | **560** |
| 1 | Trường mầm non xã Khang Ninh, huyện Ba Bể | 2017-2018 | Điểm trường Cáp Trạng | 2985/QĐ-UBND; 31/10/2017 | 560 |
| | **Huyện Pác Nặm** | | | | **6.195** |
| 2 | Trường mầm non xã Xuân La | 2017-2018 | Điểm trường chính | 2770a/QĐ-UBND; 31/10/2017 | 500 |
| 3 | Trường mầm non xã Cao Tân | 2017-2018 | Điểm trường Mạ Khao | 2770b/QĐ-UBND; 31/10/2017 | 511 |
| 4 | Trường mầm non xã Cổ Linh | 2017-2018 | Điểm trường Thôm Niêng | 2770c/QĐ-UBND; 31/10/2017 | 500 |
| 5 | Trường mầm non xã Nhạn Môn | 2017-2018 | Điểm trường chính | 2770d/QĐ-UBND; 31/10/2017 | 900 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Trường mầm non xã Công Bằng | 2017-2018 | Điểm trường chính | 2770e/QĐ-UBND; 31/10/2017 | 2.000 |
| 7 | Trường mầm non xã Nghiên Loan I | 2017-2018 | Điểm trường Khuổi Mầu | 2770f/QĐ-UBND; 31/10/2017 | 600 |
| 8 | Trường mầm non xã Nghiên Loan II | 2017-2018 | Điểm trường chính | 2770g/QĐ-UBND; 31/10/2017 | 1.184 |
| | **PHÚ THỌ** | | | | **15.410** |
| | Xây dựng 19 phòng học mầm non huyện Tân Sơn thực hiện đề án kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ giáo viên | 2017-2018 | Huyện Tân Sơn | 3543/QĐ-UBND, 30/10/2017 | 15.410 |
| | **HÒA BÌNH** | | | | **69.300** |
| | **Các dự án khởi công mới năm 2018** | | | | **69.300** |
| | ***Dự án nhóm C*** | | | | ***69.300*** |
| 1 | Dự án nhà lớp học trường MN xã Hạ Bì, huyện Kim Bôi | 2018 | xã Hạ Bì | 2111/QĐ-UBND; 30/10/2017 | 3.780 |
| 2 | Dự án nhà lớp học trường MN xã Kim Sơn, huyện Kim Bôi | 2018 | xã Kim Sơn | 2114/QĐ-UBND; 30/10/2017 | 2.520 |
| 3 | Dự án nhà lớp học trường MN xã Kim Tiến, huyện Kim Bôi | 2018 | xã Kim Tiến | 2110/QĐ-UBND; 30/10/2017 | 1.260 |
| 4 | Dự án nhà lớp học trường MN xã Lập Chiệng, huyện Kim Bôi | 2018 | xã Lập Chiệng | 2112/QĐ-UBND; 30/10/2017 | 2.520 |
| 5 | Dự án nhà lớp học trường MN xã Thượng Bì, huyện Kim Bôi | 2018 | xã Thượng Bì | 2115/QĐ-UBND; 30/10/2017 | 2.520 |
| 6 | Dự án nhà lớp học trường MN xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi | 2018 | xã Vĩnh Tiến | 2113/QĐ-UBND; 30/10/2017 | 5.040 |
| 7 | Dự án nhà lớp học trường MN xã Đồng Chum, huyện Đà Bắc | 2018 | xã Đồng Chum | 2132/QĐ-UBND; 31/10/2017 | 5.040 |
| 8 | Dự án nhà lớp học trường MN xã Suối Nánh, huyện Đà Bắc | 2018 | xã Suối Nánh | 2133/QĐ-UBND; 31/10/2017 | 5.040 |
| 9 | Dự án nhà lớp học trường MN xã Đồng Nghê, huyện Đà Bắc | 2018 | xã Đồng Nghê | 2134/QĐ-UBND; 31/10/2017 | 6.300 |
| 10 | Dự án nhà lớp học trường MN xã Mường Tuổng, huyện Đà Bắc | 2018 | xã Mường Tuổng | 2135/QĐ-UBND; 31/10/2017 | 3.780 |
| 11 | Dự án nhà lớp học trường MN xã Giáp Đắt, huyện Đà Bắc | 2018 | xã Giáp Đắt | 2136/QĐ-UBND; 31/10/2017 | 5.040 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Dự án nhà lớp học trường MN xã Mường Chiềng, huyện Đà Bắc | 2018 | xã Mường Chiềng | 2137/QĐ-UBND; 31/10/2017 | 2.520 |
| 13 | Dự án nhà lớp học trường MN xã Tân Pheo, huyện Đà Bắc | 2018 | xã Tân Pheo | 2138/QĐ-UBND; 31/10/2017 | 2.520 |
| 14 | Dự án nhà lớp học trường MN xã Đoàn Kết, huyện Đà Bắc | 2018 | xã Đoàn Kết | 2139/QĐ-UBND; 31/10/2017 | 2.520 |
| 15 | Dự án nhà lớp học trường MN xã Đồng Ruộng, huyện Đà Bắc | 2018 | xã Đồng Ruộng | 2140/QĐ-UBND; 31/10/2017 | 2.520 |
| 16 | Dự án nhà lớp học trường MN xã Tiền Phong, huyện Đà Bắc | 2018 | xã Tiền Phong | 2141/QĐ-UBND; 31/10/2017 | 7.560 |
| 17 | Dự án nhà lớp học trường MN xã Vầy Nưa, huyện Đà Bắc | 2018 | xã Vầy Nưa | 2142/QĐ-UBND; 31/10/2017 | 3.780 |
| 18 | Dự án nhà lớp học trường MN xã Tân Minh, huyện Đà Bắc | 2018 | xã Tân Minh | 2143/QĐ-UBND; 31/10/2017 | 3.780 |
| 19 | Dự án nhà lớp học trường MN xã Cao Sơn, huyện Đà Bắc | 2018 | xã Cao Sơn | 2144/QĐ-UBND; 31/10/2017 | 1.260 |
| | **SƠN LA** | | | | **138.822** |
| | **Các dự án khởi công mới năm 2018** | | | | **138.822** |
| | ***Dự án nhóm C*** | | | | ***138.822*** |
| | **Huyện Phù Yên** | | | | **26.823** |
| 1 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non Tường Hạ | 2017-2018 | Xã Tường Hạ | Quyết định số 2908/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 | 3.174 |
| 2 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non Huy Bắc | 2017-2018 | Xã Huy Bắc | Quyết định số 2910/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 | 9.355 |
| 3 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non Huy Tường | 2017-2018 | Xã Huy Tường | Quyết định số 2909/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 | 2.498 |
| 4 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non Mường Lang | 2017-2018 | Xã Mường Lang | Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 | 1.446 |
| 5 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non Tường Phù | 2017-2018 | Xã Tường Phù | Quyết định số 2904/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 | 4.703 |
| 6 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non Gia Phù | 2017-2018 | Xã Gia Phù | Quyết định số 2905/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 | 3.172 |
| 7 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non Mường Thải | 2017-2018 | Xã Mường Thải | Quyết định số 2906/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 | 2.475 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Huyện Bắc Yên** | | | | **40.369** |
| 8 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non Ánh Dương, Hua Nhàn | 2017-2018 | Xã Hua Nhàn | Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 26/10/2017 | 8.946 |
| 9 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non Hoa Đào - Háng Đồng | 2017-2018 | Xã Háng Đồng | Quyết định 2962/QĐ-UBND ngày 26/10/2017 | 11.159 |
| 10 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non Măng Non - Hang Chú | 2017-2018 | Xã Hang Chú | Quyết định số 2963/QĐ-UBND ngày 26/10/2017 | 4.794 |
| 11 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non Hướng Dương xã Pắc Ngà | 2017-2018 | Xã Pắc Ngà | Quyết định số 2964/QĐ-UBND ngày 26/10/2017 | 4.052 |
| 12 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non xã Hồng Ngài | 2017-2018 | Xã Hồng Ngài | Quyết định số 2965/QĐ-UBND ngày 26/10/2017 | 2.348 |
| 13 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non xã Chiềng Sại | 2017-2018 | Xã Chiềng Sại | Quyết định số 2966/QĐ-UBND ngày 26/10/2017 | 2.349 |
| 14 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non Ban Mai xã Phiêng Ban | 2017-2018 | Xã Phiêng Ban | Quyết định số 2967/QĐ-UBND ngày 26/10/2017 | 2.049 |
| 15 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non xã Mường Khoa | 2017-2018 | Xã Mường Khoa | Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26/10/2017 | 1.559 |
| 16 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non xã Tạ Khoa | 2017-2018 | Xã Tạ Khoa | Quyết định số 2969/QĐ-UBND ngày 26/10/2017 | 1.590 |
| 17 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non xã Phiêng Côn | 2017-2018 | Xã Phiêng Côn | Quyết định số 2970/QĐ-UBND ngày 26/10/2017 | 1.523 |
| | **Huyện Quỳnh Nhai** | | | | **21.218** |
| 18 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non Mường Giàng | 2017-2018 | Xã Mường Giàng | Quyết định số 2158/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 4.078 |
| 19 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non Hoa Hồng | 2017-2018 | Xã Mường Giôn | QĐ 2159/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 3.400 |
| 20 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non Mường Giôn | 2017-2018 | Xã Mường Giôn | Quyết định số 2160/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 5.100 |
| 21 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non Cà Nàng | 2017-2018 | Xã Cà Nàng | Quyết định số 2161/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 2.550 |
| 22 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non Nậm Ét | 2017-2018 | Xã Nậm Ét | Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 6.090 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Huyện Sốp Cộp** | | | | **29.012** |
| 23 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non Biên Cương - Mường Lèo | 2017-2018 | Xã Mường Lèo | Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 | 4.435 |
| 24 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non Sơn Ca, xã Sam Kha | 2017-2018 | xã Sam Kha | Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 30/10/2016 | 2.424 |
| 25 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non Hoa Đào | 2017-2018 | Xã Phúng Bánh | Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 8.302 |
| 26 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non Hoa Chăm Pa | 2017-2018 | Xã Mường Và | Quyết định số 1349/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 7.800 |
| 27 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non Hoa Phong Lan | 2017-2018 | Xã Mường Lạn | Quyết định số 1345/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 3.250 |
| 28 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non Ban Mai Nậm Lạnh | 2017-2018 | Xã Nậm Lạnh | Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 | 2.801 |
| | **Mường La** | | | | **21.400** |
| 29 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non xã Nặm Păm | 2017-2018 | xã Nặm Păm | Quyết định số 2348/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 5.233 |
| 30 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non Phong Lan xã Ngọc Chiến | 2017-2018 | xã Ngọc Chiến | Quyết định số 2344/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 5.291 |
| 31 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non xã Chiềng Hoa | 2017-2018 | xã Chiềng Hoa | Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 3.916 |
| 32 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non Hoa Ban xã Chiềng Ân | 2017-2018 | xã Chiềng Ân | Quyết định số 2345/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 3.828 |
| 33 | Dự án xây dựng công trình Trường mầm non xã Chiềng Công | 2017-2018 | xã Chiềng Công | Quyết định số 2346/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 3.132 |
| | **LAI CHÂU** | | | | **54.467** |
| | **Các dự án khởi công mới năm 2018** | | | | **54.467** |
| | ***Dự án nhóm C*** | | | | ***54.467*** |
| 1 | Đầu tư 12 phòng học các trường Mầm non huyện Mường Tè | 2018 | Mường Tè | 1322/QĐ-UBND; 27/10/2017 | 9.265 |
| 2 | Đầu tư 12 phòng học các trường Mầm non huyện Phong Thổ | 2018 | Phong Thổ | 1323/QĐ-UBND; 27/10/2017 | 9.908 |
| 3 | Đầu tư 14 phòng học các trường Mầm non huyện Sìn Hồ | 2018 | Sìn Hồ | 1324/QĐ-UBND; 27/10/2017 | 9.593 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Đầu tư 4 phòng học các trường Mầm non huyện Tân Uyên | 2018 | Tân Uyên | 1325/QĐ-UBND; 27/10/2017 | 2.749 |
| 5 | Đầu tư 14 phòng học các trường Mầm non huyện Nậm Nhùn | 2018 | Nậm Nhùn | 1326/QĐ-UBND; 27/10/2017 | 9.358 |
| 6 | Đầu tư 18 phòng học các trường Mầm non huyện Than Uyên | 2018 | Than Uyên | 1327/QĐ-UBND; 27/10/2017 | 13.594 |
| | **THANH HÓA** | | | | **45.488** |
| | **Huyện Mường Lát** | | | | **6.300** |
| 1 | Trường mầm non Nhi Sơn | 2017 - 2018 | Xã Nhi Sơn | | 6.300 |
| | *Bản Lốc Há* | *2017 - 2018* | | *1259/QĐ-UBND, 30/10/2017* | *3.780* |
| | *Bản Kéo Hượn* | *2017 - 2018* | | *1260/QĐ-UBND, 30/10/2017* | *1.260* |
| | *Bản Cặt* | *2017 - 2018* | | *1261/QĐ-UBND, 30/10/2017* | *1.260* |
| | **Huyện Quan Sơn** | | | | **17.873** |
| 2 | Trường Mầm non Trung Hạ | 2017 - 2018 | Xã Trung Hạ | 1774/QĐ-UBND, 27/10/2017 | 7.355 |
| 3 | Trường Mầm non Na Mèo 2 | 2017 - 2018 | Xã Na Mèo | 1775/QĐ-UBND, 27/10/2017 | 6.100 |
| 4 | Trường Mầm non Sơn Thủy | 2017 - 2018 | Xã Sơn Thủy | 1773/QĐ-UBND, 27/10/2017 | 4.418 |
| | **Huyện Quan Hóa** | | | | **7.105** |
| 5 | Trường Mầm non Thanh Xuân | 2017 - 2018 | Xã Thanh Xuân | 1431/QĐ-UBND, 30/10/2017 | 3.045 |
| 6 | Trường Mầm non Trung Thành | 2017 - 2018 | Xã Trung Thành | 1432/QĐ-UBND, 30/10/2017 | 4.060 |
| | **Huyện Bá Thước** | | | | **4.060** |
| 7 | Trường Mầm non Thị trấn | 2017 - 2018 | Thị trấn Cành Nàng | 2973/QĐ-UBND, 25/10/2017 | 4.060 |
| | **Huyện Như Xuân** | | | | **10.150** |
| 8 | Trường Mầm non Yên Lễ | 2017 - 2018 | Xã Yên Lễ | 2404/QĐ-UBND, 26/10/2017 | 2.030 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Trường Mầm non Thanh Quân | 2017 - 2018 | Xã Thanh Quân | 2405/QĐ-UBND, 26/10/2017 | 3.045 |
| 10 | Trường Mầm non Hóa Quỳ | 2017 - 2018 | Xã Hóa Quỳ | 2406/QĐ-UBND, 26/10/2017 | 2.030 |
| 11 | Trường Mầm non Thượng Ninh | 2017 - 2018 | Xã Thượng Ninh | 2407/QĐ-UBND, 26/10/2017 | 2.030 |
| 12 | Trường Mầm non Xuân Hòa | 2017 - 2018 | Xã Xuân Hòa | 2408/QĐ-UBND, 26/10/2017 | 1.015 |
| | **NGHỆ AN** | | | | **24.599** |
| | **Các dự án khởi công mới năm 2018** | | | | **24.599** |
| | ***Dự án nhóm C*** | | | | ***24.599*** |
| | **Huyện Kỳ Sơn** | | | | **12.527** |
| 1 | Trường mầm non Na Ngoi 1 | 2017-2018 | Xã Na Ngoi | 442/QĐ-UBND; 30/10/2017 | 3.691 |
| 2 | Trường mầm non Bảo Thắng | 2017-2018 | Xã Bảo Thắng | 439/QĐ-UBND; 30/10/2017 | 2.247 |
| 3 | Trường mầm non Mường Lống | 2017-2018 | Xã Mường Lống | 438/QĐ-UBND; 30/10/2017 | 2.008 |
| 4 | Trường mầm non Huồi Tụ | 2017-2018 | Xã Huồi Tụ | 440/QĐ-UBND; 30/10/2017 | 1.985 |
| 5 | Trường mầm non Bảo Nam | 2017-2018 | Xã Bảo Nam | 441/QĐ-UBND; 30/10/2017 | 2.596 |
| | **Huyện Tương Dương** | | | | **1.016** |
| 6 | Trường mầm non Nhôn Mai | 2017-2018 | Xã Nhôn Mai | 1257/QĐ-UBND; 30/10/2017 | 1.016 |
| | **Huyện Quế Phong** | | | | **6.651** |
| 7 | Trường mầm non Kim Sơn | 2017-2018 | Thị trấn Kim Sơn | 945/QĐ-UBND; 30/10/2017 | 2.909 |
| 8 | Trường mầm non Mường Nọc | 2017-2018 | Xã Mường Nọc | 948/QĐ-UBND; 30/10/2017 | 947 |
| 9 | Trường Mầm non Tiền Phong | 2017-2018 | Xã Tiền Phong | 947/QĐ-UBND; 30/10/2017 | 948 |
| 10 | Trường mầm non Nậm Nhóng | 2017-2018 | Xã Nậm Nhóng | 946/QĐ-UBND; 30/10/2017 | 1.847 |
| | **Huyện Quỳ Châu** | | | | **4.405** |
| 11 | Trường mầm non Châu Hạnh | 2017-2018 | Xã Châu Hạnh | 2884/QĐ-UBND; 30/10/2017 | 4.405 |
| | **HÀ TĨNH** | | | | **11.482** |
| 1 | Nhà học 02 tầng 04 phòng Trường mầm non xã Hương Vĩnh, huyện Hương Khê | 2017-2018 | xã Hương Vĩnh, huyện Hương Khê | 7680, 30/10/2017 | 4.595 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Nhà học 02 tầng 06 phòng Trường Mầm non thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang | 2017-2018 | thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang | 2521, 27/10/2017 | 6.887 |
| | **QUẢNG BÌNH** | | | | **25.770** |
| 1 | Trường mầm non tại vùng tự quản Cầu Roòng xã Hồng Hóa | 2017-2018 | Hồng Hóa | 3960/QĐ-UBND; 31/10/2017 | 1.700 |
| 2 | Trường mầm non số 1 tại trung tâm xã Thượng Hóa | 2017-2018 | Thượng Hóa | 3874/QĐ-UBND; 30/10/2017 | 5.280 |
| 3 | Trường mầm non số 1 tại thôn Phú Nhiêu xã Thượng Hóa | 2017-2018 | Thượng Hóa | 3873/QĐ-UBND; 30/10/2017 | 2.640 |
| 4 | Trường mầm non tại thôn Đa Năng xã Hóa Hợp | 2017-2018 | Hóa Hợp | 3424/QĐ-UBND; 28/9/2017 | 850 |
| 5 | Trường mầm non tại bản Hóa Lương xã Hóa Sơn | 2017-2018 | Hóa Sơn | 3959/QĐ-UBND; 31/10/2017 | 2.700 |
| 6 | Trường mầm non số 1 tại bản Khe Rôông xã Trọng Hóa | 2017-2018 | Trọng Hóa | 3872/QĐ-UBND; 30/10/2017 | 1.800 |
| 7 | Trường mầm non số 1 tại bản Ka Rét xã Trọng Hóa | 2017-2018 | Trọng Hóa | 3871/QĐ-UBND; 30/10/2017 | 1.800 |
| 8 | Trường mầm non tại bản Ba Loóc xã Dân Hóa | 2017-2018 | Dân Hóa | 3870/QĐ-UBND; 30/10/2017 | 1.800 |
| 9 | Trường mầm non tại bản Bãi Dinh xã Dân Hóa | 2017-2018 | Dân Hóa | 3869/QĐ-UBND; 30/10/2017 | 3.600 |
| 10 | Trường mầm non tại bản Ka Ai + Ka Vàng xã Dân Hóa | 2017-2018 | Dân Hóa | 3868/QĐ-UBND; 30/10/2017 | 3.600 |
| | **QUẢNG TRỊ** | | | | **11.340** |
| 1 | Trường MN Hoa Lan - Điểm trường chính | 2017-2018 | Krôngklang | 2321/QĐ-UBND ngày 17/10/2017 | 5.040 |
| 2 | Trường MN số 2 Đakrông, thôn Tà Lêng | 2017-2018 | xã Đakrông | 2322/QĐ-UBND ngày 17/10/2017 | 2.520 |
| 3 | Trường MN số 1 Đakrông, thôn Chân Rò | 2017-2018 | xã Đakrông | 2323/QĐ-UBND ngày 17/10/2017 | 2.520 |
| 4 | Trường MN Tà Rụt, thôn A Vương | 2017-2018 | Tà Rụt | 2324/QĐ-UBND ngày 17/10/2017 | 1.260 |
| | **QUẢNG NGÃI** | | | | **16.875** |
| | **Huyện Ba Tơ** | | | | |
| 1 | Trường MN Ba Xa | 2017-2018 | Ba Xa | số 1442/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 1.714 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Trường MN Ba Tô | 2017-2018 | Ba Tô | số 1443/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 1.714 |
| | **Huyện Sơn Hà** | | | | |
| 3 | Trường MG Sơn Ba | 2017-2018 | Sơn Ba | số 3162/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 3.300 |
| 4 | Trường MG Sơn Hạ | 2017-2018 | Sơn Hạ | số 3161/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 1.700 |
| 5 | Trường MG Sơn Bao | 2017-2018 | Sơn Bao | số 3163/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 3.447 |
| | **Huyện Minh Long** | | | | |
| 6 | Trường MG Long Sơn | 2017-2018 | Long Sơn | số 3165/QĐ-UBND ngày 18/10/2017 | 3.300 |
| 7 | Trường MG Long Mai | 2017-2018 | Long Mai | số 1836/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 | 1.700 |
| | **PHÚ YÊN** | | | | **10.982** |
| | Dự án kiên cố hóa trường, lớp học mầm non huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên sử dụng nguồn vốn TPCP dự phòng giai đoạn 2012 - 2015 | 2017-2018 | H.Đồng Xuân | 4689/QĐ-UB, 30/10/2017 | 10.982 |
| | **NINH THUẬN** | | | | **3.122** |
| | Dự án Trường mẫu giáo Phước Đại (cơ sở Ma Hoa), xã Phước Đại, huyện Bác Ái | 2017-2019 | Xã. Phước Đại, huyện Bác Ái | 2067a/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 | 3.122 |
| | **KON TUM** | | | | **3.528** |
| | **Huyện Sa Thầy** | | | | **3.528** |
| 1 | Trường MN xã Sa Nhơn | 2017-2018 | Xã Sa Nhơn | 208/QĐ-SKHĐT; 30/10/2017 | 1.764 |
| 2 | Trường MN xã Ya Xiêr | 2017-2018 | Xã Ya Xiêr | 209/QĐ-SKHĐT; 30/10/2017 | 1.764 |
| | **TIỀN GIANG** | | | | **7.560** |
| | Trường Mầm non Tân Thạnh | 2017-2018 | Huyên Tân Phú Đông | 1885/QĐ-UBND; 31/10/2017 | 7.560 |
| **II** | **DỰ ÁN THUỘC NQ SỐ 916/NQ-UBTVQH13 VÀ NQ SỐ 1096/NQ-UBTVQH13 CÒN VỐN TPCP DỰ PHÒNG GIAI ĐOẠN 2012 - 2015 ĐẾN NAY CHƯA GIAO KẾ HOẠCH HÀNG NĂM** | | | | **38.312** |
| | **THÁI NGUYÊN** | | | | **8.685** |
| | Xây dựng các phòng học Trường Mầm non tại huyện Võ Nhai thuộc Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ dự phòng giai đoạn 2012 - 2015 | 2017-2018 | Huyện Võ Nhai | 2525/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | 8.685 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | **QUẢNG BÌNH** | | | | **29.627** |
| | **Xã Hồng Hóa** | | | | |
| 1 | Trường mầm non khu vực trung tâm xã Hồng Hóa | 2017-2018 | Hồng Hóa | 3459/QĐ-UBND; 29/9/2017 | 5.100 |
| 2 | Trường mầm non tại thôn Rục xã Hồng Hóa | 2017-2018 | Hồng Hóa | 3460/QĐ-UBND; 29/9/2017 | 1.700 |
| | **Xã Yên Hóa** | | | | |
| 1 | Trường mầm non tại thôn Kiều Tiến xã Yên Hóa | 2017-2018 | Yên Hóa | 3420/QĐ-UBND; 28/9/2017 | 3.400 |
| | **Xã Tân Hóa** | | | | |
| 1 | Trường mầm non tại trung tâm xã Tân Hóa | 2017-2018 | Tân Hóa | 3419/QĐ-UBND; 28/9/2017 | 1.700 |
| 2 | Trường mầm non tại thôn 5 xã Tân Hóa | 2017-2018 | Tân Hóa | 3417/QĐ-UBND; 28/9/2017 | 3.408 |
| 3 | Trường mầm non tại thôn Cổ Liêm xã Tân Hóa | 2017-2018 | Tân Hóa | 3418/QĐ-UBND; 28/9/2017 | 1.700 |
| | **Xã Thượng Hóa** | | | | |
| 1 | Trường mầm non số 1 tại trung tâm xã Thượng Hóa | 2017-2018 | Thượng Hóa | 3433/QĐ-UBND; 29/9/2017 | 869 |
| | **Xã Hóa Hợp** | | | | |
| 1 | Trường mầm non tại trung tâm xã Hóa Hợp | 2017-2018 | Hóa Hợp | 3400/QĐ-UBND; 28/9/2017 | 5.100 |
| 2 | Trường mầm non tại thôn Đa Năng xã Hóa Hợp | 2017-2018 | Hóa Hợp | 3424/QĐ-UBND; 28/9/2017 | 2.550 |
| | **Xã Hóa Tiến** | | | | |
| 1 | Trường mầm non tại trung tâm xã Hóa Tiến | 2017-2018 | Hóa Tiến | 3421/QĐ-UBND; 28/9/2017 | 3.200 |
| | **Xã Dân Hóa** | | | | |
| 1 | Trường mầm non tại bản Bãi Dinh xã Dân Hóa | 2017-2018 | Dân Hóa | 3434/QĐ-UBND; 29/9/2017 | 900 |

**PHỤ LỤC SỐ 2**
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CẤP BÁCH VỀ GIAO THÔNG**
**THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 468/NQ-UBTVQH14 ĐƯỢC BỔ SUNG VÀO DỰ TOÁN VỐN TPCP NĂM 2018**
*(Kèm theo Nghị quyết số 597/NQ-UBTVQH14)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| TT | Danh mục dự án | Thời gian KC-HT | Địa điểm XD | Quyết định đầu tư | Bổ sung vào dự toán kế hoạch đầu tư vốn TPCP năm 2018 từ số vốn còn lại chưa phân bổ của một số bộ, địa phương |
|---|---|---|---|---|---|
| | **TỔNG SỐ** | | | | **686.424** |
| | **BỘ QUỐC PHÒNG** | | | | **84.000** |
| | Đường TTBG tỉnh Kiên Giang (giai đoạn 2014 - 2016) | 14 - 16 | Kiên Giang | 1234; 15/4/14 | 84.000 |
| | **THANH HÓA** | | | | **39.000** |
| | Đường nối các huyện Tây Thanh Hóa (giai đoạn I) | 2007 - 2014 | Các huyện miền núi | 1705/QĐ-BGTVT ngày 18/5/2005; 3466/QĐ-UBND ngày 06/10/2009 | 39.000 |
| | **NINH THUẬN** | | | | **547.666** |
| 1 | Đường Vĩnh Hy Ninh Chữ | 2010 - 2012 | Ninh Hải - PRTC | 615/QĐ-UBND ngày 25/3/2010; 399/QĐ-UBND ngày 25/02/2014 | 90.470 |
| 2 | Đường Mũi Dinh - Cà Ná | 2011 - 2013 | Thuận Nam | 425 ngày 26/02/10; 397/QĐ-UBND ngày 25/02/2014 | 151.900 |
| 3 | Cầu An Đông | 2010- 2013 | PRTC | 2355/QĐ-UBND ngày 26/10/10; 398/QĐ-UBND ngày 25/02/2014 | 305.296 |
| | **KIÊN GIANG** | | | | **15.758** |
| | Đường An Thới - Cửa Lấp | 2011-2015 | PQ | 1995, 24/8/2008 | 15.758 |

**PHỤ LỤC SỐ 3**
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CỦA TỈNH KIÊN GIANG**
**THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 726/NQ-UBTVQH14 ĐƯỢC BỔ SUNG VỐN TPCP NĂM 2018**
*(Kèm theo Nghị quyết số 597/NQ-UBTVQH14)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| TT | Danh mục dự án | Thời gian KC-HT | Địa điểm XD | Quyết định đầu tư | Bổ sung kế hoạch đầu tư vốn TPCP năm 2018 từ số vốn còn lại chưa phân bổ của một số bộ, địa phương |
|---|---|---|---|---|---|
| | **TỔNG SỐ** | | | | **68.921** |
| | **KIÊN GIANG** | | | | |
| 1 | Đường trục xã Nam Thái A | 2009 - 2010 | AB | 1069; 04/5/09 | 11.290 |
| 2 | Đường Dương Đông - Bãi Thơm | 2009 - 2010 | PQ | 333; 12/02/09 | 57.631 |